

Số: /GPMT-UBND Đăk Lăk, ngày tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 4/2025/CV ngày 25/4/2025 của Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Đăk Lăk Tapioca về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất tinh bột sắn, công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm tại thôn 2, xã Krông Á, huyện M'Đrăk, tỉnh Đăk Lăk và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 120/TTr-SNNMT ngày 13 /5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Đăk Lăk Tapioca, địa chỉ tại thôn 2, xã Krông Á, huyện M'Đrăk, tỉnh Đăk Lăk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của "Nhà máy chế biến tinh bột sắn, công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm" tại thôn 2, xã Krông Á, huyện M'Đrăk, tỉnh Đăk Lăk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến tinh bột sắn, công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn 2, xã Krông Á, huyện M'Đrăk, tỉnh Đăk Lăk.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Số 6001752719 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Lăk cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/3/2023.

1.4. Mã số thuế: 6001752719

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến tinh bột sắn

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 121.229 m²

- Công suất: 20.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Đắc Lắc Tapioca:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Đắc Lắc Tapioca có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện M'Đrăk tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu

câu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy chế biến tinh bột sắn, công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm tại thôn 2, xã Krông Á, huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- UBND huyện M'Đrắk;
- Công ty TNHH TMDV Đắk Lắk Tapioca;
(Địa chỉ : thôn 2, xã Krông Á, huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk);
- Lưu:VT, NNMT (H. 05b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng, khu vực sản xuất.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa củ sắn nguyên liệu.
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tách vỏ gỗ, rửa củ.
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn lọc, chiết suất, cô đặc, tách bã.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nhánh suối cạn chảy ra suối Krông Á, điểm xả cách suối Krông Á 1km về phía Tây Nam.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Nhánh suối cạn chảy ra suối Krông Á, điểm xả cách suối Krông Á 1km về phía Tây Nam.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3'): X= 0522801; Y = 1405642
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.400 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày trong mùa vụ sản xuất.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn (cột B với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (Đầu vào, đầu ra)	m ³ /h	-	03 tháng/lần (trong mùa vụ sản xuất)	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40 ⁽²⁾		
3	pH	-	5,5 – 9 ⁽¹⁾		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	90 ⁽¹⁾		
5	COD	mg/l	225 ⁽¹⁾		
6	Amoni	mg/l	9 ⁽²⁾		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45 ⁽¹⁾		Không phải lắp đặt
8	Tổng Nito	mg/l	72 ⁽¹⁾		
9	Tổng Xyanua (CN ⁻)	mg/l	0,09 ⁽¹⁾		
10	Tổng Phospho (P)	mg/l	18 ⁽¹⁾		
11	Sunfua	mg/l	0,45 ⁽²⁾		
12	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	9 ⁽²⁾		
13	Độ màu	Pt/Co	150 ⁽²⁾		
14	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000 ⁽¹⁾		

Ghi chú:

- ⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 63:2017/BTNMT (cột B, hệ số: K_q = 0,9 và K_f = 1,0).
- ⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, hệ số: K_q = 0,9 và K_f = 1,0).
- Từ ngày 01/9/2025 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, F < 2.000 m³/ngày).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Nguồn số 01: Được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, dẫn về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để tiếp tục xử lý.
- Nguồn số 02: Được tách rác, dẫn về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để tiếp tục xử lý.
- Nguồn số 03: Được thu gom bằng hệ thống mương hở xây bằng gạch thẻ, qua bể lắng cát (ngăn 2,3), sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04, 05: Được thu gom bằng hệ thống mương hở, qua Bể lắng cát (ngăn 1), qua lồng chắn rác, qua bể lắng cát (ngăn 2,3) sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 06: tuần hoàn 20% nước thải cho công đoạn tách vỏ gỗ, rửa củ, phần còn lại được thu gom bằng hệ thống mương hở, qua Bể lắng cát (ngăn 1), qua lồng chắn rác, qua bể lắng cát (ngăn 2,3) sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 04 bể.

- Vị trí: Tại khu vực văn phòng; khu nhà xưởng

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Thu gom về Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Dung tích: 14,28 m³/bể

- Hóa chất sử dụng: Không

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung: Nước thải → Lồng tách rác → Bể lắng cát → Bể Acid → Bể Biogas 1 → Bể Biogas 2 → Bể Biogas 3 → Bể tùy nghi → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Cụm bể xử lý (Keo tụ - Tạo bông) → Bể lắng hoá lý → Hồ sục khí → Bể lắng bùn 1 → Bể lắng bùn 2 → Bể chứa sau xử lý → Nguồn tiếp nhận.

Bảng tổng hợp các hạng mục của công trình hệ thống xử lý nước thải

STT	Hạng mục	Kích thước (dài x rộng x cao)m	Thể tích (m ³)	Quy cách
1	Lồng tác rác	3,5x3,5x2,2	-	Inox 304
2	Bể lắng cát 1	34x5,5x2	374	Xây bằng gạch thẻ
3	Bể lắng cát 2	34x5,5x2	374	Xây bằng gạch thẻ
4	Bể lắng cát 3	34x5,5x2	374	Xây bằng gạch thẻ
5	Bể acid hoá	65x41x7,8	20.787	Lót bạt HDPE
6	Hồ Biogas 1	110x55x6	39.600	Lót đáy, phủ bạt HDPE
7	Hồ Biogas 2	110x55x6	36.300	Lót đáy, phủ bạt HDPE
8	Hồ Biogas 3	113x60x6	40.680	Lót đáy, phủ bạt HDPE

9	Bể tuý nghi	35x35x3,5	4.288	Lót bạt HDPE
10	Bể điều hoà	35x16,5x3,5	2.021	Lót đáy, phủ bạt HDPE
11	Bể thiếu khí	106x28x4,5	13.356	BTCT
12	Bể hiếu khí	106x28x4,5	13.356	BTCT
13	Bể lắng bùn sinh học	D=14,1x6,3	-	Bể tròn, BTCT
14	Cụm bể xử lý	4,5x17,7x4,5	359	BTCT
15	Bể lắng hoá lý	D=14,1x6,3	-	Bể tròn, BTCT
16	Hồ sục khí	127x84x4,5	48.000	Lót bạt HDPE
17	Bể lắng bùn 1	D=16x4,5	-	Bể tròn, Inox
18	Bể lắng bùn 2	D=13x4,5	-	Bể tròn, Inox
19	Hồ chứa nước sau xử lý	115x63x10	72.450	Lót bạt HDPE

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng:

STT	Tên hóa chất	Đvt	Khối lượng/năm
1	PAC, Phèn	kg/năm	1.000
2	NaOH, Cloramin, Polyme	kg/năm	3.000

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: sau hồ chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Kết nối, truyền số liệu: Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường Đắk Lắk để theo dõi, giám sát và được xác nhận tại Công văn số 251/SNNMT-QLMT ngày 20/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn. Các thiết bị, máy móc làm việc ở áp suất cao phải có hồ sơ kỹ thuật rõ ràng và thực hiện nghiêm ngặt chế độ kiểm tra định kỳ.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ quan trắc nước thải để theo dõi, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

- Phân công nhân viên có chuyên môn vận hành, kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý nước thải.

- Hồ biogas được bố trí xa các nguồn nhiệt, lửa có nguy cơ cháy nổ và được công nhân theo dõi hàng ngày; trên đường ống dẫn khí biogas được lắp đặt các đồng hồ đo áp suất khí, lưu lượng khí biogas và các thiết bị kiểm soát hoạt động của hệ thống.

- Kiểm tra, giám sát chất lượng bờ hồ chứa tại hệ thống xử lý nước thải, tần suất 01 tuần/lần; có kế hoạch sửa chữa hàng năm để tránh sự cố vỡ hồ.

- Cấm các biển báo cấm, biển báo nguy hiểm trên các bờ hồ xung quanh khu vực các hồ xử lý, hạn chế hoạt động ra vào khu vực xử lý nước thải khi không cần thiết.

- Trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải không hoạt động, nước thải từ hoạt động của Nhà máy sẽ được lưu chứa tại hồ xử lý nước thải có gia cố bằng bạt HPDE chống thấm của nhà máy. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải được đưa lại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt quy chuẩn theo quy định (trước khi thải ra nguồn tiếp nhận). Nhà máy bố trí máy bơm để bơm nước vào hồ nhằm thu hồi nước thải khi xảy ra sự cố, không xả ra môi trường. Đồng thời máy bơm này cũng có nhiệm vụ bơm nước thải tuần hoàn lại tiếp tục xử lý sau khi sự cố khắc phục xong..

- Lập Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để theo dõi, cập nhật đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành, các vấn đề sự cố phát sinh trong quá trình vận hành để ứng phó kịp thời với các sự cố có thể phát sinh.

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường tại cơ sở theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đắc Lắc Tapioca đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận số 2395/STNMT-BVMT ngày 02/10/2019 về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến tinh bột sắn công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm tại xã Krông Á, huyện M’Đrăk”, cơ sở không có bổ sung, nâng công suất công trình xử lý chất thải, thay đổi công nghệ xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.4. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải lò đốt 1 cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột
- Nguồn số 02: Khí thải lò đốt 2 cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột
- Nguồn số 03: Khí thải lò đốt 1 cấp nhiệt trồng sấy bã
- Nguồn số 04: Khí thải lò đốt 2 cấp nhiệt cho tháp sấy bã

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của nguồn số 01 (cao 10m, đường kính 0,35m); tọa độ vị trí xả thải: X = 522358, Y = 1405931.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói của nguồn số 02 (cao 10m, đường kính 0,35 m); tọa độ vị trí xả thải: X = 522331, Y = 1405960.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói của nguồn số 03 (cao 0,5m, đường kính 0,8m); tọa độ vị trí xả thải: X = 522431, Y = 1405917.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói khói của nguồn số 04 (cao 2m, đường kính 0,8m); tọa độ vị trí xả thải: X = 522424, Y = 1405916.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: 5.406 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 5.406 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 2.703 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 3.784 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải

- Khí thải các dòng (số 01, 03, 04): Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục 24/24 giờ trong mùa vụ sản xuất (Chỉ xả trong trường hợp vận hành lò đốt, lò sấy).

- Khí thải (số 02): Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả gián đoạn trong mùa vụ sản xuất (lò đốt không hoạt động thường xuyên, chỉ xả trong trường hợp vận hành lò đốt, lò sấy).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số: $K_p = 1$, $K_v = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04			Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	280		
2	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	600		
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1020		
4	Cacbon oxyt, CO	mg/Nm ³	1200		

Ghi chú: Khuyến khích Chủ cơ sở thực hiện quan trắc định kỳ khí thải nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý khí thải.

- Từ ngày 01/7/2025 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Khí từ hồ Biogas 1,2 → Hệ thống hút khí → gạt khí → Bồn lọc khí hấp thụ bằng NaOH và lọc khí hấp thụ bằng mật sắt → Quạt đẩy → Bồn lọc thứ cấp → Quạt hút → Lò đốt cấp nhiệt để sấy (hiện tại Hồ Biogas 3 chưa đấu nối).

- Bụi, khí thải từ nguồn số 1,2: Được thu gom theo đường ống dẫn cấp nhiệt đồng bộ với hệ thống sấy bột.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 3, 4: Được thu gom theo đường ống dẫn cấp nhiệt đồng bộ với hệ thống sấy bã.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01, số 02, 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Lò đốt cấp nhiệt → Cyclone thu bụi → Ống khói hoặc ống thải → Môi trường không khí.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 03

- Tóm tắt quy trình công nghệ khí thải 03: Bụi, khí thải → Lò đốt cấp nhiệt sấy bã → Cyclone thu bụi → Bể nước → Ống khói hoặc ống thải → Môi trường không khí.

- Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 1,2$); chỉ

xả bụi, khí thải ra môi trường khi nhà máy vận hành lò đốt, lò sấy trong mùa vụ sản xuất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải bị hỏng.

- Xây dựng các phương án phòng ngừa, khắc phục sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố, phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện nghiêm các nội quy về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đắc Lắc Tapioca đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận số 2395/STNMT-BVMT ngày 02/10/2019 về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến tinh bột sắn công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm tại xã Krông Á, huyện M’Đrăk”, cơ sở không có bổ sung, nâng công suất công trình xử lý chất thải, thay đổi công nghệ xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải khác (tại khu vực sân bãi; khu vực sản xuất; khu vực lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại; khu vực thu gom, xử lý nước thải...) phải được kiểm soát; đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đáp ứng QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí và quy định pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Thu gom triệt để khí phát sinh từ hồ biogas 1,2 và 3 để làm nhiên liệu đốt các lò sấy bột và sấy bã của cơ sở, không được xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đắc Lắc Tapioca chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Công đoạn băm, đập, nghiền và mài củ.
- Nguồn số 02: Công đoạn lọc, chiết suất, cô đặc, tách bã.
- Nguồn số 03: Công đoạn sấy.
- Nguồn số 04: Từ nhà đặt máy bơm thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
trục $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)**

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 522396; Y = 1405978
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 522382; Y = 1405971.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X = 522356; Y = 1405929.
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X = 522448; Y = 1405952.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	55	06 tháng/lần (trong mùa vụ sản xuất)	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	06 tháng/lần (trong mùa vụ sản xuất)	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Đối với các nguồn phát sinh độ rung lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm độ rung.

- Sử dụng thiết bị đúng công suất, không vận hành quá tải.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị, đảm bảo các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Chứng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	1
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	5
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	1
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	15
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	4,5
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	30
8	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	7
Tổng khối lượng:			68,5

1.2. Chứng loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bã sản (Sản phẩm phụ của cơ sở)	2.800
2	Giấy và bao bì hư hỏng	35
3	Đối với bùn, đất, cát	253.300
4	Đối với vỏ sản, vỏ lụa, cùi sản	3.600

5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	8.600
	Tổng khối lượng:	268.335

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn không có khả năng tái chế	2.400
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế	480
	Tổng khối lượng:	2.880

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Đã bố trí các thùng phuy sắt loại 200 lít và thùng chứa bằng nhựa loại 120 lít có dán tên, mã chất thải nguy hại và dấu hiệu cảnh báo.

2.1.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích: 15 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao quanh, mái lợp tôn, nền xi măng; có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Kho/khu vực lưu chứa:*

- Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 14 m², là nhà cấp 4 lợp tôn, nền xi măng.
- Nhà sấy bã sắn nằm trong khu nhà xưởng sản xuất + Kho thành phẩm, khu có tổng diện tích là 7.200 m², kết cấu khung thép, mái lợp tôn.

2.2.2. *Biện pháp quản lý:*

- Bã sắn: Được đóng bao, lưu kho và bán cho các đơn vị thu mua làm thức ăn gia súc.

Quy trình sấy bã: Máng chứa bã sắn → 03 máy ép trục vít → Vít thu hồi máy ép → Vít cấp liệu trống → Đánh toi trống trung gian → Trống sấy → Xi lông trống → Vít dưới xi lông trống → Vít cấp liệu thùng trộn → Thùng trộn (vít đánh toi, vít định lượng) → Máy đánh toi → Tháp sấy → Xi lông khí động → Xi lông khí nguội → Quạt hút tháp → Quạt nguội → 4 vít thành phẩm → Thùng chứa thành phẩm → Đóng gói, bảo quản.

- Đối với giấy và bao bì chứa thành phẩm hư hỏng: được thu gom và tập trung tại nhà lưu chứa chất thải rắn thông thường sau đó nhà máy sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển.

- Đối với bùn, đất, cát: Bùn, đất cát tại bãi tập kết được nhà máy thu gom lại

thành đồng. Đối với bùn, đất từ công đoạn rửa củ được lắng và thu gom lại thành đồng và vận chuyển về khu vực đất trống để trồng cây.

- Đối với vỏ sắn, vỏ lụa, củ sắn: thu gom, phân loại để loại bỏ tạp chất, tập trung tại nhà máy sau đó bán cho các đơn vị thu mua để sản xuất phân vi sinh.

- Đối với bùn thải: Bùn thải từ bể chứa bùn được đưa qua máy ép bùn trục vít có công suất 4~6 m³/h để ép, bùn thải đã được phân định, phân loại là chất thải thông thường sau đó bán cho các đơn vị thu mua để sản xuất phân vi sinh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa dung tích 15 lít đặt tại khu vực văn phòng, nhà ăn; thùng nhựa dung tích 120 lít có nắp đậy tại khu vực tập kết.

- Bố trí khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt gần khu vực cổng nhà máy để thuận lợi cho xe vào thu gom, vận chuyển đi xử lý. Chất thải rắn không có khả năng tái chế được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Chất thải rắn có khả năng tái chế được thu gom, lưu giữ tại kho lưu giữ chất thải rắn thông thường, khối lượng nhiều Nhà máy sẽ bán cho đơn vị thu mua phế liệu trên địa bàn xã.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố trong quá trình vận hành lò sấy, sự cố về đường ống thu hồi khí biogas.

3. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đắk Lắk Tapioca có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu chứa chất thải phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định pháp luật. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn điện, an toàn hóa chất, an toàn và vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 52 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.